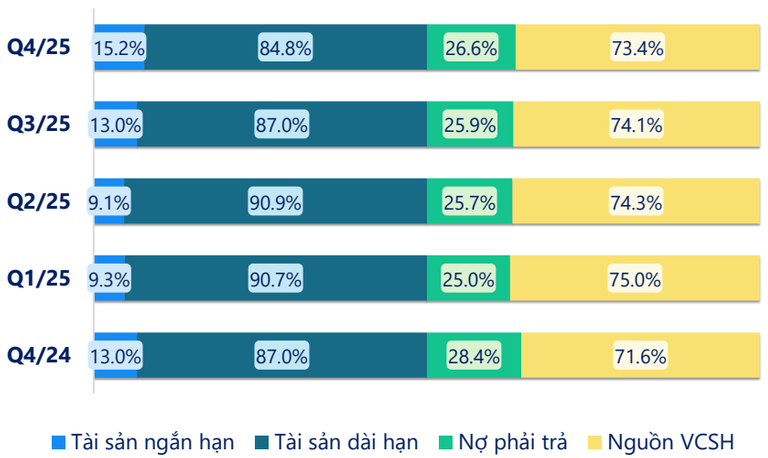
FireAnt

CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	29,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	42,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,150
SL cổ phiếu LH	30,206,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	894
P/E	24.8
EPS	1,195

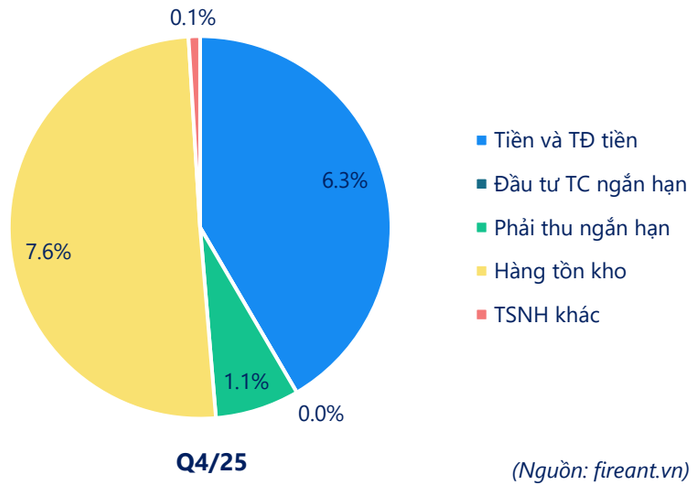
	YTD	1T	3T	6T
HRC	-27.8%	6.3%	-7.9%	-9.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



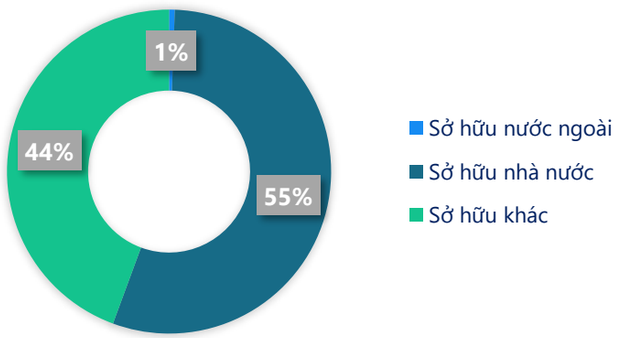
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



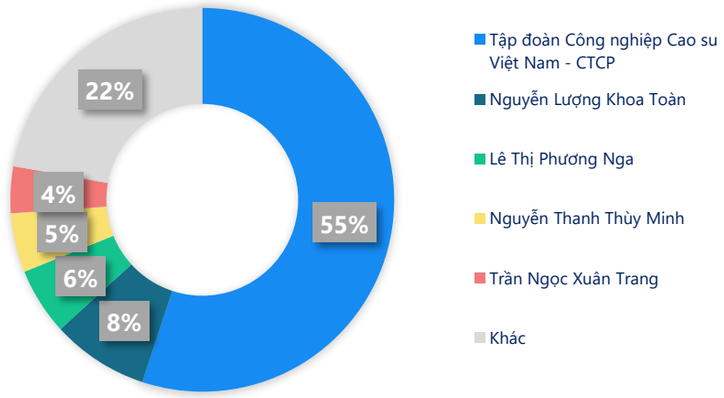
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



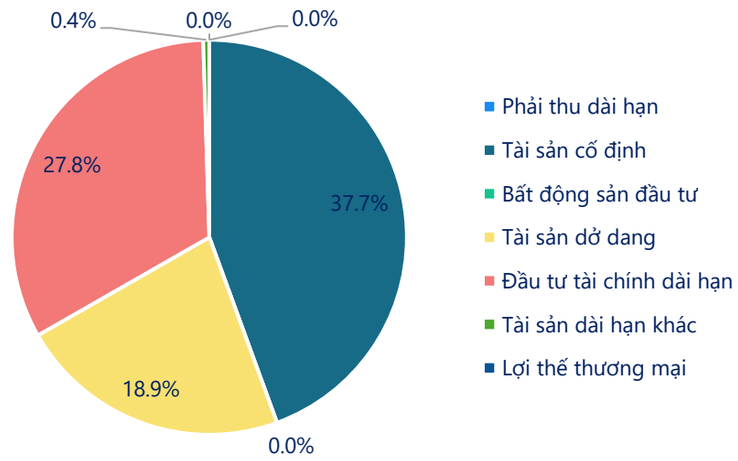
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

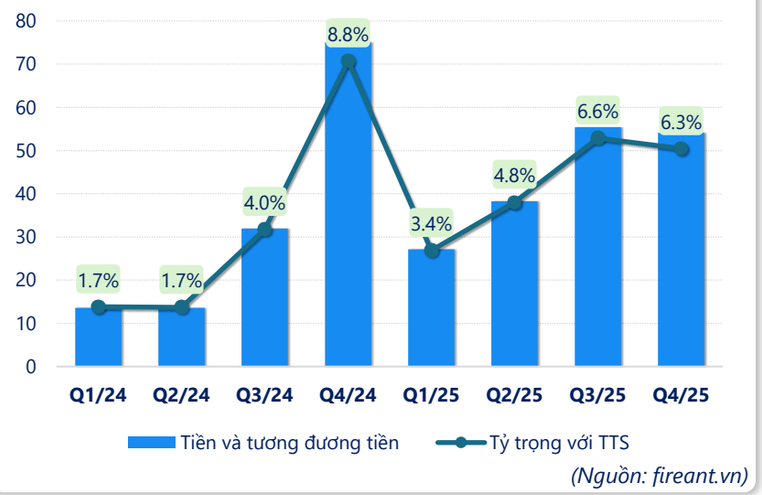


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

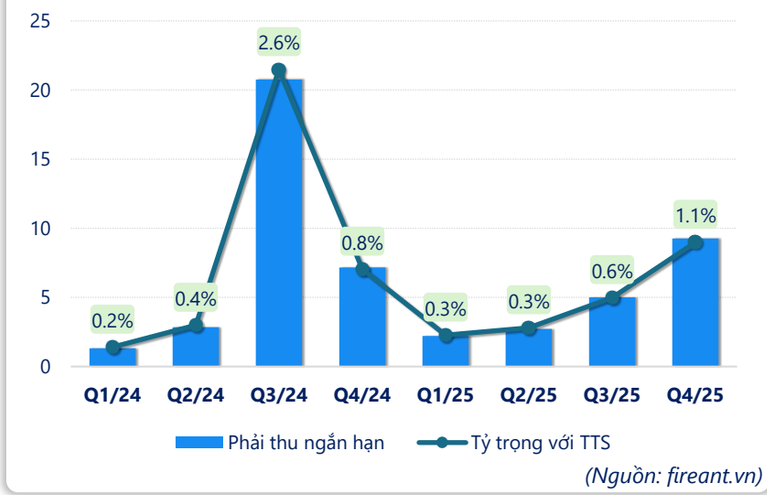
CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Tiền và tương đương tiền



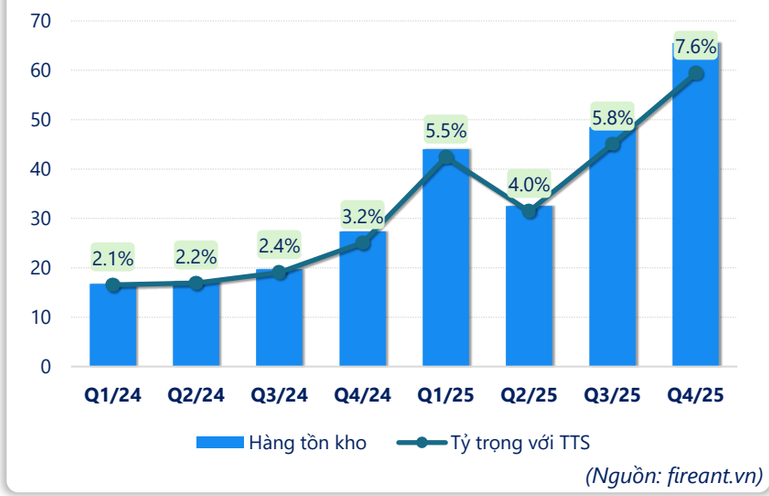
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



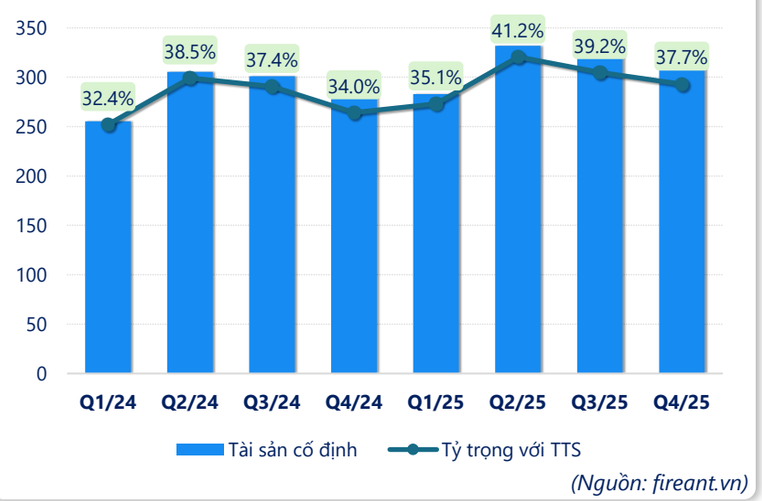
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



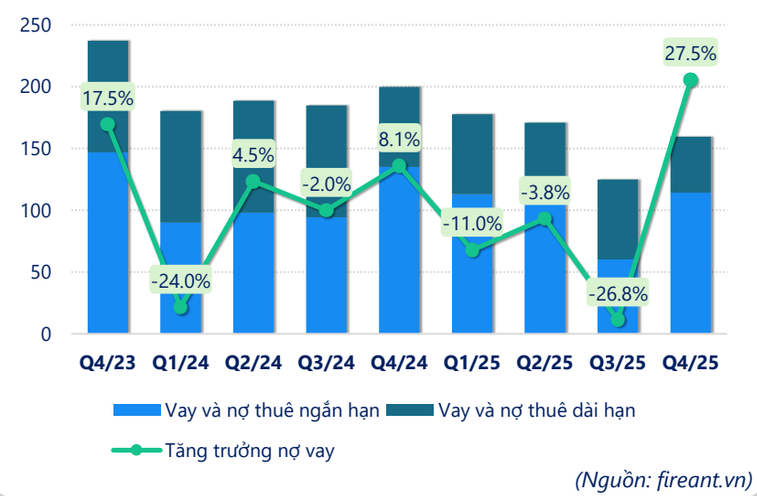
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



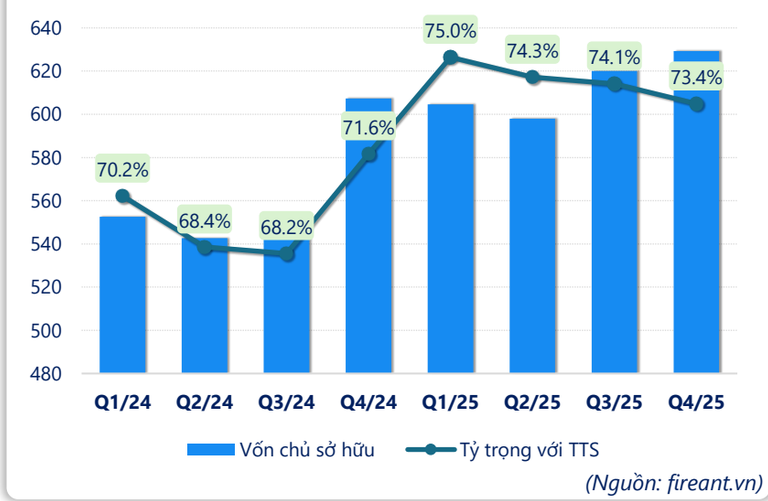
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

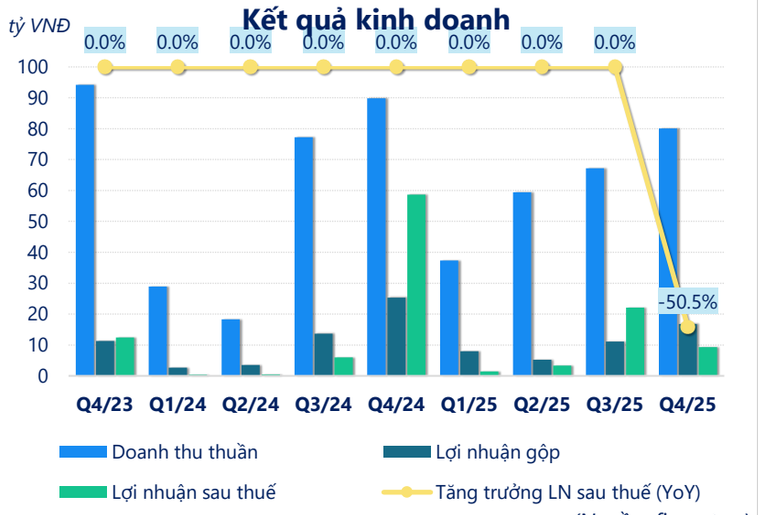


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

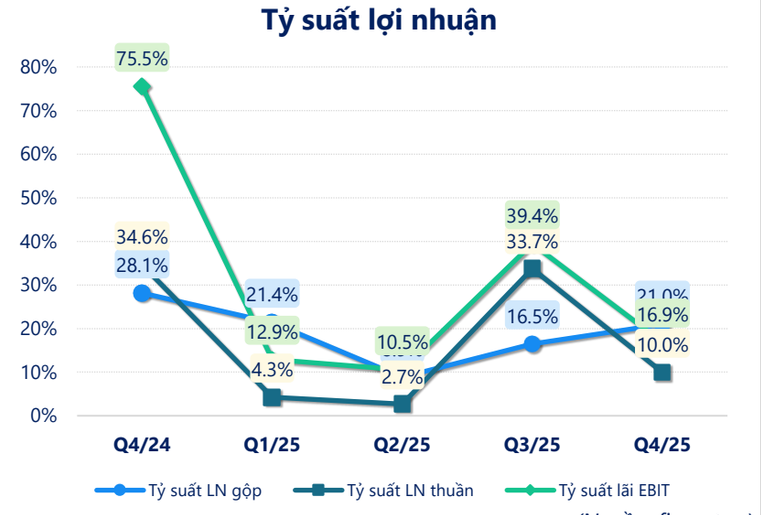
CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

Kết quả kinh doanh



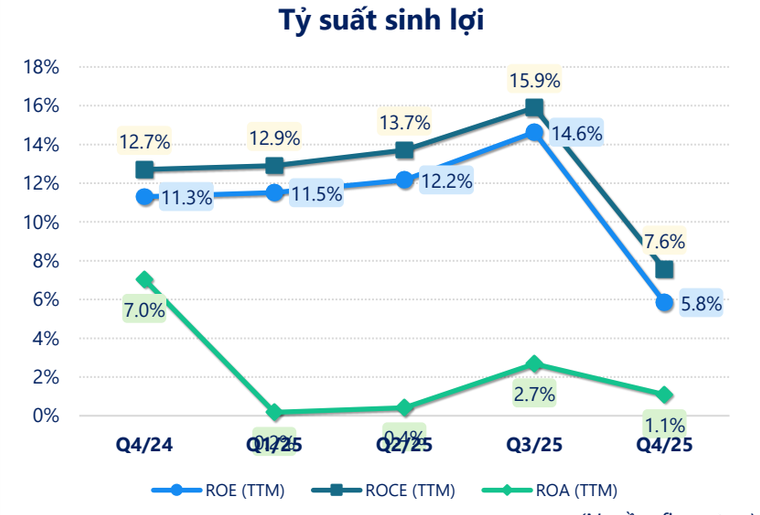
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



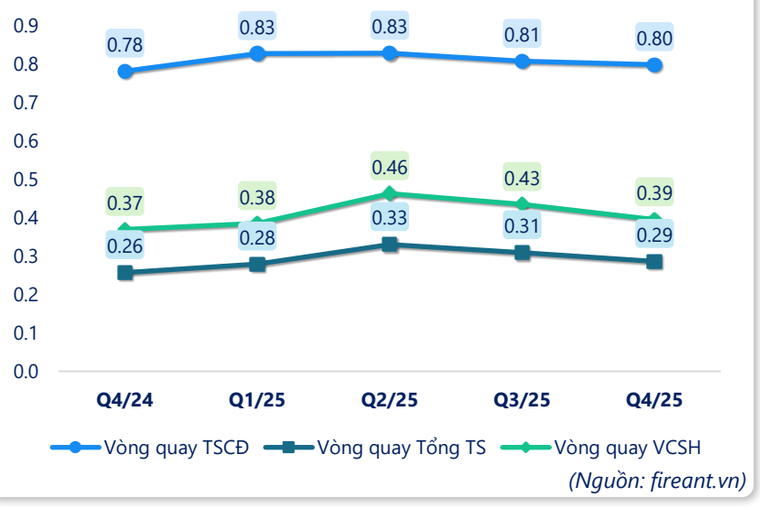
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



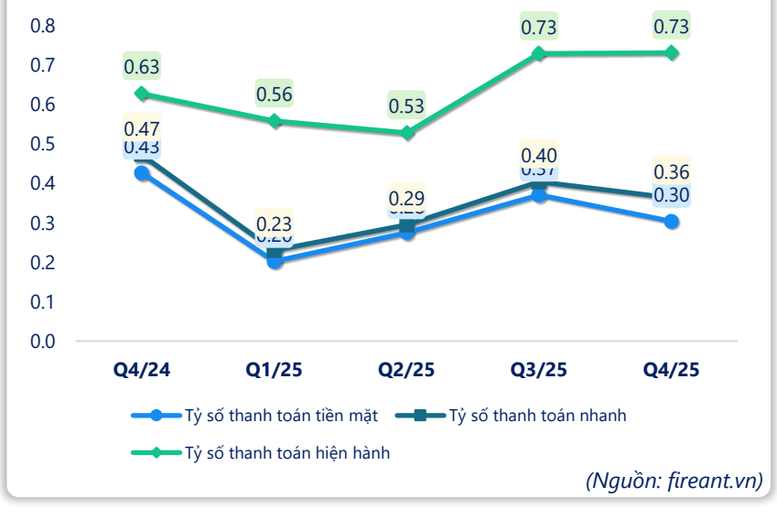
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



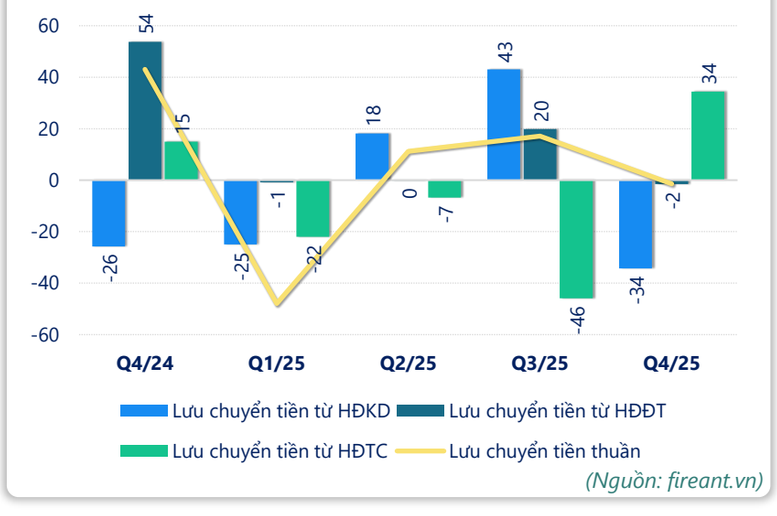
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**858**	**846**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	130	110	17.9%
Tiền và tương đương tiền	54.1	75.0	-27.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.26	7.17	29.1%
Hàng tồn kho	65.5	27.4	139%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	0.83	52.1%
Tài sản dài hạn	**728**	**736**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	323	288	12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	162	207	-21.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	239	237	0.8%
Tài sản dài hạn khác	**3.62**	**3.58**	**1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	243	-5.9%
Nợ ngắn hạn	**178**	**175**	**1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	135	-15.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	5.00	318%
Nợ dài hạn	50.6	67.8	-25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.3	64.7	-30.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**629**	**603**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**629**	**603**	**4.3%**
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	89.9	37.3	59.5	67.2	80.1
Giá vốn hàng bán	64.6	29.4	54.2	56.2	63.3
Lợi nhuận gộp	25.3	8.00	5.26	11.1	16.8
Doanh thu HĐTC	0.39	0.08	0.24	21.1	0.21
Chi phí TC	-12.1	3.05	0.88	3.81	1.25
Chi phí lãi vay	3.18	3.05	2.72	3.55	1.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.92	0.25	0.53	0.66	1.30
Chi phí QLDN	4.77	3.20	2.50	5.05	6.48
LN thuần từ HĐKD	31.1	1.59	1.60	22.7	7.98
Lợi nhuận khác	33.6	0.19	1.94	0.29	4.29
LN trước thuế	64.7	1.78	3.53	23.0	12.3
Lợi nhuận sau thuế	58.7	1.43	3.32	22.0	9.31
LNST của CĐ cty mẹ	58.7	1.43	3.32	22.0	9.31

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.7	-25.0	18.2	43.1	-34.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.8	-0.87	-0.17	19.9	-1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.0	-22.0	-6.82	-45.9	34.4
Tiền đầu kỳ	31.9	75.0	27.1	38.3	55.4
Lưu chuyển tiền thuần	**43.0**	**-47.9**	**11.2**	**17.1**	**-1.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	0.00	0	0.09
Tiền cuối kỳ	75.0	27.1	38.3	55.4	54.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic